

MOVERS PRACTICE 33

I. Write (Dùng So sánh hơn hoặc so sánh nhất)

1. You are _____ (short) than me.
2. Today is _____ (hot) day
3. Whales are _____ (noisy) animals.
4. She is _____ (pretty) girl.
5. My sister is _____ (brilliant) than my brother.
6. Homework is _____ (boring) thing
7. Music is _____ (difficult) than Art
8. Mr Green is _____ (famous) than Mr Black.
9. My English is _____ (good) than his English.
10. Everest is _____ (high) mountain
11. Tom is _____ (fast) student in my class.
12. Playing games is _____ (interesting) than watching TV.

13. He is _____(bad) than me
14. Anna is _____(cute) than Rosy.
15. My room is _____(dirty) than
your room.
16. The TV is _____(expensive)
thing in my room.
17. Skateboarding is _____(dangerous)
than roller skating.
18. Pizza is _____(delicious)
food
19. He is _____(good) cook
20. My cat is _____(lovely) than your
cat.

II. Translates into English (Dịch sang tiếng Anh)

1. Mẹ của tôi muốn tôi ăn tối cách đây 2
tiếng đồng hồ
→ _____
2. Anna đã mời tôi ăn tối ở nhà cô ấy tuần
trước
→ _____

3. Ba của tôi đã bảo tôi rửa chiếc xe đạp của tôi sáng nay

→ _____

4. Kevin đã kêu tôi mở cửa sổ

→ _____

III. Match (Nối)

1. All of the

Một trong những....

2. Some of the.....

Phần lớn trong số những....

3. Both of the....

Một vài trong số những....

4. Most of the....

Tất cả trong số những...

5. One of the.....

Cả 2 trong số những...

IV. Translate (Dịch câu)

1. Một trong những học sinh thích thả diều

→ _____

2. Hầu hết trẻ em không thích bài tập về nhà

→ _____

3. Cả 2 trong số giáo viên đang đeo mắt kính

→ _____

4. Tất cả trong các đồ chơi là màu hồng

→ _____

5. Một vài trong số những chú hề đang đeo giày đỏ

→ _____

6. Hầu hết trong số những tên cướp biển đang ăn táo

→ _____

7. Một trong những con chim đang bay

→ _____

8. Hai trong những bác sĩ đang ngủ

→ _____

9. Tất cả những nông dân không sống ở thành phố

→ _____

10. Một vài trong số những đầu bếp đang ăn
trưa

→ _____

V. Match (Nối)

- | | |
|-----------------------|--------------------------|
| 1 One of the clowns | a are wearing red shoes. |
| 2 Both of the clowns | b are wearing jackets. |
| 3 One of the pirates | c has got a red nose. |
| 4 Some of the pirates | d have got red hair. |
| 5 Most of the pirates | e is eating a banana. |
| 6 All of the pirates | f are smiling. |



VI. Write (Viết)

- | | | |
|---|--------------------------|------------------------|
| 1 | <u>One of the clowns</u> | has got green hair. |
| 2 | _____ | have got one leg. |
| 3 | _____ | are wearing hats. |
| 4 | _____ | are wearing big shoes. |



----- **THE END** -----